

BIỂU 1: DỰ KIẾN TỔNG KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng cộng	2.874.671	2.593.195	281.476	144.030	137.446	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.874.604	1.785.321	89.283	10.233	79.050	Chi tiết theo biểu 3, biểu 4 đính kèm
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		131.884	-	-	-	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		1.405	-	-	-	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	845.657	-	-	-	
-	<i>Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>		583.795	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN</i>		261.862	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng DTTS&MN</i>		-	-	-	-	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		89.480	-	-	-	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		452.208	-	-	-	

STT	Tên chương trình/ dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8
-	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>		47.049	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS</i>		65.207	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN</i>		279.959	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>		59.993	-	-	-	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		48.719	-	-	-	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		48.923	-	-	-	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		68.415	-	-	-	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.075	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>		391	-	-	-	
-	<i>Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>		18.684	-	-	-	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		79.555	-	-	-	

STT	Tên chương trình/ dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG</i>		58.683	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN</i>		4.674	-	-	-	
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình</i>		16.198	-	-	-	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	630.827	612.453	18.374	3.040	15.334	Chi tiết theo biểu 5 đính kèm
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		47.366				
	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		38.739				
	<i>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025</i>		8.627				
2	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		169.813				
3	Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		95.508				
-	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		74.219				
-	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>		21.289				
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		153.540				
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		123.626				
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>		5.300				
-	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		24.614				

STT	Tên chương trình/ dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú	
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		45.530					
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		57.640					
-	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>		47.604					
-	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>		10.036					
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		43.056					
-	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		28.135					
-	<i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>		14.921					
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	369.240	195.421	173.819	130.757	43.062	Chi tiết theo biểu 6, biểu 7 đính kèm	

BIỂU 2: DỰ KIẾN TỔNG KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp	Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	2.874.671	2.593.195	281.476	144.030	137.446	1.874.604	1.785.321	89.283	10.233	79.050	630.827	612.453	18.374	3.040	15.334	369.240	195.421	173.819	130.757	43.062	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	374.451	338.552	35.899	35.899	-	214.781	204.548	10.233	10.233	-	104.362	101.322	3.040	3.040	-	55.308	32.682	22.626	22.626	-	
II	UBND cấp huyện	2.500.220	2.254.643	245.577	108.131	137.446	1.659.823	1.580.773	79.050	-	79.050	526.465	511.131	15.334	-	15.334	313.932	162.739	151.193	108.131	43.062	
	UBND Huyện Hữu Lũng	233.264	212.868	20.396	7.690	12.706	162.483	154.743	7.740	-	7.740	45.460	44.135	1.325	-	1.325	25.321	13.990	11.331	7.690	3.641	
	UBND Huyện Chi Lăng	217.376	192.487	24.889	11.948	12.941	145.097	138.185	6.912	-	6.912	36.928	35.872	1.056	-	1.056	35.351	18.430	16.921	11.948	4.973	
	UBND thành phố	47.283	39.138	8.145	4.370	3.775	17.621	16.781	840	-	840	13.404	13.012	392	-	392	16.258	9.345	6.913	4.370	2.543	
	UBND Huyện Cao Lộc	234.339	210.405	23.934	10.765	13.169	153.342	146.042	7.300	-	7.300	49.379	47.943	1.436	-	1.436	31.618	16.420	15.198	10.765	4.433	
	UBND Huyện Lộc Bình	239.049	215.040	24.009	11.060	12.949	168.369	160.350	8.019	-	8.019	41.976	40.755	1.221	-	1.221	28.704	13.935	14.769	11.060	3.709	
	UBND Huyện Đình Lập	156.591	133.822	22.769	12.868	9.901	96.097	91.520	4.577	-	4.577	25.639	24.892	747	-	747	34.855	17.410	17.445	12.868	4.577	
	UBND Huyện Văn Lãng	199.978	179.753	20.225	8.730	11.495	138.942	132.324	6.618	-	6.618	33.176	32.210	966	-	966	27.860	15.219	12.641	8.730	3.911	
	UBND Huyện Tràng Định	297.056	271.433	25.623	9.740	15.883	219.988	209.512	10.476	-	10.476	47.865	46.471	1.394	-	1.394	29.203	15.450	13.753	9.740	4.013	
	UBND Huyện Văn Quan	290.081	266.259	23.822	9.427	14.395	167.065	159.109	7.956	-	7.956	96.545	93.725	2.820	-	2.820	26.471	13.425	13.046	9.427	3.619	
	UBND Huyện Bình Gia	386.652	357.398	29.254	10.543	18.711	261.860	249.390	12.470	-	12.470	97.865	95.003	2.862	-	2.862	26.927	13.005	13.922	10.543	3.379	
	UBND Huyện Bắc Sơn	198.552	176.040	22.512	10.990	11.522	128.959	122.817	6.142	-	6.142	38.228	37.113	1.115	-	1.115	31.365	16.110	15.255	10.990	4.265	

BIỂU 3: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PTKTXH VÙNG ĐBĐTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021- 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	Trong đó													Ghi chú
			Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo Biểu 4)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
					Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
1	2,00	3	4	5=6+...+16	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.874.604	214.781	1.659.823	162.483	145.097	17.621	153.342	168.369	96.097	138.942	219.988	167.065	261.860	128.959	
A	Ngân sách trung ương	1.785.321	204.548	1.580.773	154.743	138.185	16.781	146.042	160.350	91.520	132.324	209.512	159.109	249.390	122.817	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	131.884	-	131.884	22.798	17.505	-	15.241	24.176	3.946	12.170	5.499	14.948	9.713	5.888	
	Sự nghiệp giáo dục	6.027		6.027	527	875	-	228	895	17	2.841	256	196	81	111	
	Sự nghiệp kinh tế	120.669		120.669	21.817	15.877	-	14.817	22.511	3.914	6.883	5.023	14.583	9.562	5.682	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.188		5.188	454	753	-	196	770	15	2.446	220	169	70	95	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Sự nghiệp kinh tế)	1.405	-	1.405	-	665	-	-	54	-	-	550	-	136	-	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)	845.657	12.556	833.101	71.310	75.793	-	51.032	79.143	39.307	64.928	141.739	75.997	166.040	67.812	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	583.795	12.556	571.239	47.443	52.885	-	22.594	47.603	25.651	40.889	108.226	45.583	132.079	48.286	
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	261.862		261.862	23.867	22.908	-	28.438	31.540	13.656	24.039	33.513	30.414	33.961	19.526	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế)	89.480	-	89.480	7.884	7.432	-	9.449	10.471	4.861	8.040	11.274	9.955	11.189	8.925	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	452.208	107.543	344.665	34.391	20.723	12.916	51.058	26.301	32.291	31.176	28.967	40.464	42.963	23.415	

TT	NỘI DUNG	Tổng kinh phí	Trong đó													Ghi chú
			Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo Biểu 4)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
					Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
1	2,00	3	4	5=6+...+16	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp bảo đảm xã hội)	18.684	3.271	15.413	1.612	1.261	395	1.677	1.668	845	1.211	1.786	1.414	1.856	1.688	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	79.555	26.837	52.718	5.951	5.257	1.777	5.808	5.807	2.915	4.575	6.009	4.729	5.272	4.618	
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	58.683	19.010	39.673	4.585	3.987	1.595	4.387	4.187	2.391	3.389	4.386	3.389	3.788	3.589	
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN ((Sự nghiệp văn hóa thông tin)	4.674	3.739	935	88	87	-	98	127	35	87	120	108	120	65	
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	16.198	4.088	12.110	1.278	1.183	182	1.323	1.493	489	1.099	1.503	1.232	1.364	964	
B	Ngân sách địa phương	89.283	10.233	79.050	7.740	6.912	840	7.300	8.019	4.577	6.618	10.476	7.956	12.470	6.142	

BIỂU 4: DỰ KIẾN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PTKTXH VÙNG ĐBDTS VÀ MN KHỎI TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp 2025		Tổng Kế hoạch vốn			Ghi chú
		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
1	2	69.409	3.471	3	4	5	
	Tổng cộng	2.902	145	214.781	204.548	10.233	
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)	2.902	145	13.184	12.556	628	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.902	145	13.184	12.556	628	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	38.937	1.947	<i>13.184</i>	<i>12.556</i>	<i>628</i>	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề)	7.861	393	112.921	107.543	5.378	
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.861	393	23.386	22.273	1.113	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	28.297	1.415	<i>23.386</i>	<i>22.273</i>	<i>1.113</i>	
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	28.297	1.415	68.467	65.207	3.260	
	<i>Ban Dân tộc</i>	200	10	<i>68.467</i>	<i>65.207</i>	<i>3.260</i>	
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	200	10	11.736	11.176	560	
	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>			<i>6.057</i>	<i>5.768</i>	<i>289</i>	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	2.579	129	<i>5.679</i>	<i>5.408</i>	<i>271</i>	
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.579	129	9.332	8.887	445	
	<i>Ban Dân tộc</i>	11.229	561	<i>9.332</i>	<i>8.887</i>	<i>445</i>	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	11.229	561	33.249	31.666	1.583	
	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	7.200	360	<i>33.249</i>	<i>31.666</i>	<i>1.583</i>	
IV	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Sự nghiệp đảm bảo xã hội)	4.500	225	23.398	22.284	1.114	
	<i>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh</i>	2.250	113	<i>12.839</i>	<i>12.227</i>	<i>612</i>	
	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã Hội</i>	450	23	<i>7.158</i>	<i>6.818</i>	<i>340</i>	
	<i>Ban Dân tộc</i>	780	39	<i>3.401</i>	<i>3.239</i>	<i>162</i>	

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp 2025		Tổng Kế hoạch vốn			Ghi chú
		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
1	2	69.409	3.471	3	4	5	
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)			3.844	3.662	182	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)			410	391	19	
	<i>Ban Dân tộc</i>	780	39	410	391	19	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp đảm bảo xã hội)	780	39	3.434	3.271	163	
	<i>Ban Dân tộc</i>	8.361	419	3.434	3.271	163	
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	6.790	340	28.185	26.837	1.348	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.358	68	19.960	19.010	950	
	<i>Ban Dân tộc</i>	2.716	136	5.277	5.026	251	
	<i>Sở Tư pháp</i>	2.716	136	7.342	6.992	350	
	<i>Sở Thông tin và truyền thông</i>	0	0	7.341	6.992	349	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)			3.927	3.739	188	
	<i>Sở Thông tin và truyền thông</i>	1.571	79	3.927	3.739	188	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	121	6	4.298	4.088	210	
	<i>Ban Dân tộc</i>	30	2	550	523	27	
	<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	30	2	115	110	5	
	<i>Sở Tài chính</i>	80	4	31	30	1	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	80	4	235	222	13	
	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã Hội</i>	80	4	169	162	7	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	80	4	215	204	11	

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp 2025		Tổng Kế hoạch vốn			Ghi chú
		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
1	2	69.409	3.471	3	4	5	
	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	80	4	215	204	11	
	<i>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh</i>	80	4	215	204	11	
	<i>Sở Tư pháp</i>	80	4	215	204	11	
	<i>Sở Thông tin và truyền thông</i>	80	4	215	204	11	
	<i>Sở Y tế</i>	80	4	215	204	11	
	<i>Sở Công Thương</i>	100	5	207	196	11	
	<i>Hội Nông dân</i>	80	4	248	236	12	
	<i>Sở Giao thông vận tải</i>	80	4	207	196	11	
	<i>Sở Xây dựng</i>	80	4	169	162	7	
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	80	4	205	196	9	
	<i>Tỉnh đoàn</i>	250	13	169	162	7	
	<i>Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</i>			677	644	33	
	<i>Sở Khoa học và Công nghệ</i>			26	25	1	

**BIỂU 5: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG CỘNG	630.827	612.453	18.374	3.040	15.334	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Sự nghiệp kinh tế)		47.366	-	-	-	
1.1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo		38.739	-	-	-	
	Huyện Văn Quan		18.362	-			
	Huyện Bình Gia		20.377	-			
1.2	Tiêu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		8.627	-	-	-	
	Huyện Văn Quan		8.627	-			
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Sự nghiệp kinh tế)		169.813	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		18.164				
	Huyện Chi Lăng		14.215				
	Thành phố Lạng Sơn		4.860				
	Huyện Cao Lộc		19.880				
	Huyện Lộc Bình		16.584				
	Huyện Đình Lập		8.687				
	Huyện Văn Lãng		12.635				
	Huyện Tràng Định		19.052				
	Huyện Văn Quan		19.196				
	Huyện Bình Gia		21.869				
	Huyện Bắc Sơn		14.671				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		95.508	-	-	-	
3.1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)		74.219	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		7.939				
	Huyện Chi Lăng		6.213				
	Thành phố Lạng Sơn		2.124				
	Huyện Cao Lộc		8.689				
	Huyện Lộc Bình		7.248				
	Huyện Đình Lập		3.797				
	Huyện Văn Lãng		5.522				
	Huyện Tràng Định		8.327				
	Huyện Văn Quan		8.390				
	Huyện Bình Gia		9.558				
	Huyện Bắc Sơn		6.412				
3.2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)		21.289	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		2.057				
	Huyện Chi Lăng		1.891				
	Thành phố Lạng Sơn		726				
	Huyện Cao Lộc		2.096				
	Huyện Lộc Bình		2.370				

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ghi chú	
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh		Ngân sách
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Huyện Đình Lập		1.352				
	Huyện Văn Lãng		1.206				
	Huyện Tràng Định		2.899				
	Huyện Văn Quan		2.452				
	Huyện Bình Gia		2.440				
	Huyện Bắc Sơn		1.800				
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm		153.540	2.056	2.056	-	
4.1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)		123.626	1.159	1.159	-	
4.1.1	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh		49.450	417	417	-	
	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn		4.877	147	147		
	Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn)		4.470	135	135		
	Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn)		4.470	135	135		
	UBND huyện Hữu Lũng (Trung tâm GDNN huyện Hữu Lũng)		3.523				
	UBND huyện Chi Lăng (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Chi Lăng)		3.387				
	UBND huyện Cao Lộc (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Cao Lộc)		3.793				
	UBND huyện Lộc Bình (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Lộc Bình)		3.387				
	UBND huyện Đình Lập (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Đình Lập)		3.658				
	UBND huyện Văn Lãng (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Văn Lãng)		3.523				
	UBND huyện Tràng Định (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Tràng Định)		3.523				
	UBND huyện Văn Quan (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Văn Quan)		3.523				
	UBND huyện Bình Gia (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Bình Gia)		3.793				
	UBND huyện Bắc Sơn (Trung tâm GDNN-GDTC huyện Bắc Sơn)		3.523				
4.1.2	UBND các huyện, thành phố		49.450	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		4.857				
	Huyện Chi Lăng		4.361				
	Thành phố Lạng Sơn		3.098				
	Huyện Cao Lộc		5.247				
	Huyện Lộc Bình		4.684				
	Huyện Đình Lập		3.730				
	Huyện Văn Lãng		4.237				
	Huyện Tràng Định		4.913				
	Huyện Văn Quan		4.671				
	Huyện Bình Gia		5.080				
	Huyện Bắc Sơn		4.572				
4.1.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		24.726	742	742		

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách	
A	B	I=2+3	2	3=4+5	4	5	6
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài (Sự nghiệp kinh tế)		5.300	159	159	-	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		5.300	159	159		
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Sự nghiệp kinh tế)		24.614	738	738	-	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		24.614	738	738		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (Sự nghiệp kinh tế)		45.530	-	-	-	
	Huyện Văn Quan		21.581	-			
	Huyện Bình Gia		23.949	-			
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin)		57.640	535	535	-	
6.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		47.604	429	429	-	
6.1.1	Sở Thông tin và Truyền thông		14.282	429	429		
6.1.2	UBND các huyện, thành phố		33.322	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		3.731				
	Huyện Chi Lăng		2.851				
	Thành phố Lạng Sơn		1.083				
	Huyện Cao Lộc		4.047				
	Huyện Lộc Bình		3.184				
	Huyện Đình Lập		1.802				
	Huyện Văn Lãng		2.499				
	Huyện Tràng Định		3.811				
	Huyện Văn Quan		3.401				
	Huyện Bình Gia		3.899				
	Huyện Bắc Sơn		3.014				
6.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo		10.036	106	106	-	
6.2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		3.513	106	106		
6.2.2	UBND các huyện, thành phố		6.523	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		730	-			
	Huyện Chi Lăng		559	-			
	Thành phố Lạng Sơn		212	-			
	Huyện Cao Lộc		792	-			
	Huyện Lộc Bình		623	-			
	Huyện Đình Lập		353	-			
	Huyện Văn Lãng		489	-			
	Huyện Tràng Định		746	-			
	Huyện Văn Quan		666	-			
	Huyện Bình Gia		763	-			
	Huyện Bắc Sơn		590	-			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)		43.056	443	449	-	
7.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		28.135	291	296	-	
7.1.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		9.697	291	291		
7.1.2	UBND các huyện, thành phố		18.288	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		2.048	-			
	Huyện Chi Lăng		1.565	-			

STT	Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Thành phố Lạng Sơn		594	-			
	Huyện Cao Lộc		2.221	-			
	Huyện Lộc Bình		1.748	-			
	Huyện Đình Lập		989	-			
	Huyện Văn Lãng		1.372	-			
	Huyện Tràng Định		2.091	-			
	Huyện Văn Quan		1.866	-			
	Huyện Bình Gia		2.140	-			
	Huyện Bắc Sơn		1.654	-			
7.1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		150	5	5		
7.2	Tiêu Dự án 2: Giám sát, đánh giá		14.921	152	153	-	
7.2.1	Các sở, ban, ngành tỉnh		5.223	152	153		
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		4.473	136	136		
	Sở Thông tin và Truyền thông		80	3	3		
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		80	3	3		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		80	2	2		
	Sở Kế hoạch và Đầu tư		20		1		
	Sở Y tế		80	3	3		
	Sở Xây dựng		80	2	2		
	Sở Tư pháp		20	0	0		
	Sở Giáo dục và Đào tạo		20	0	0		
	Ban Dân tộc		20	0	0		
	Thanh tra tỉnh		20	0	0		
	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh		20	0	0		
	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội		20	0	0		
	Hội Nông dân tỉnh		50	0	0		
	Cục Thống kê tỉnh		20	0	0		
	Bảo hiểm xã hội tỉnh		20	0	0		
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh		50	0	0		
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		20	0	0		
	Tinh đoàn		50	0	0		
7.2.2	UBND các huyện, thành phố		9.698	-	-	-	
	Huyện Hữu Lũng		1.086	-			
	Huyện Chi Lãng		830	-			
	Thành phố Lạng Sơn		315	-			
	Huyện Cao Lộc		1.178	-			
	Huyện Lộc Bình		927	-			
	Huyện Đình Lập		524	-			
	Huyện Văn Lãng		727	-			
	Huyện Tràng Định		1.109	-			
	Huyện Văn Quan		990	-			
	Huyện Bình Gia		1.135	-			
	Huyện Bắc Sơn		877	-			

STT	Nội dung	Kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới																													
		Tổng cộng	Các huyện, thành phố	Trong đó												Các Sở, ngành tỉnh	Trong đó														
				UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Văn Lãng	UBND huyện Văn Quan	UBND thành phố Lạng Sơn	UBND huyện Tràng Định	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Số Nội vụ	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục thống kê	Công an tỉnh	Sở Tư pháp	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Tinh Đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân tỉnh	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
1	2	3=4+16	4=5+...+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+...+32	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo Bình đẳng giới ...	3.060	2.700	1.200	20	680	-	200	-	-	-	100	500	-	360	-	-	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã...	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320	-	-	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp ...	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025	1.430	1.430	-	-	680	-	150	-	-	-	100	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Nội dung 4: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	110	70	-	20	-	-	50	-	-	-	-	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	-	
VII I	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	1.440	420	-	170	-	-	-	-	-	150	-	100	-	1.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020	
1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh", nâng cao hiệu quả công tác giám sát, phân biện xã hội trong xây dựng NTM,....	80	80	-	30	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững" ...	80	80	-	30	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	1.220	200	-	50	-	-	-	-	-	50	-	100	-	1.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	4.565	3.435	200	400	190	200	400	1.000	400	-	645	-	-	1.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.130	-	-	-	-	
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ...	4.565	3.435	200	400	190	200	400	1.000	400	-	645	-	-	1.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.130	-	-	-	-	
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	2.780	1.615	400	200	-	-	175	-	-	300	540	-	-	1.165	105	-	-	-	150	-	-	-	-	120	-	-	100	160	230	300
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...	895	690	-	50	-	-	100	-	-	300	240	-	-	205	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	

